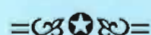


CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2012



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08, Biên Cương, Quy Nhơn - Bình Định

ĐT : 056.3522166

Fax : 056.3522316

Email : ctyxaydung47@dng.vnn.vn



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 31-12-2012**

TT	TÀI SẢN	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	1.119.112.176.702	913.390.947.510
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	196.900.661.170	107.768.023.601
1	Tiền	111	36.900.661.170	77.768.023.601
2	Các khoản tương đương tiền		160.000.000.000	30.000.000.000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
1	Đầu tư ngắn hạn	121		
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	450.145.629.598	445.738.637.801
1	Phải thu khách hàng	131	374.028.768.451	390.225.064.352
2	Trả trước cho người bán	132	62.099.756.194	43.262.734.802
3	Các khoản phải thu khác	138	14.017.104.953	12.250.838.647
IV	Hàng tồn kho	140	461.360.971.346	354.836.085.228
1	Hàng tồn kho	141	461.360.971.346	354.836.085.228
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	10.704.914.588	5.048.200.880
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.956.909
2	Thuế GTGT được khấu trừ		7.223.736.455	10.986.363
3	Thuế và các khoản phải thu của nhà nước			3.925.639
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	3.481.178.133	5.026.331.969
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	483.554.377.604	400.454.749.460
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		
II	Tài sản cố định	220	432.815.345.636	364.264.571.686
1	Tài sản cố định hữu hình	221	400.954.695.209	352.490.859.973
	- Nguyên giá	222	741.192.046.668	645.182.512.279
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(340.237.351.459)	(292.691.652.306)
2	Tài sản cố định vô hình	224	17.057.975.335	11.405.246.056
	- Nguyên giá	225	17.623.668.290	11.911.730.290
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226	(565.692.955)	(506.484.234)
3	Tài sản cố định thuê tài chính	227		
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14.802.675.092	368.465.657
III	Bất động sản đầu tư	240		
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	48.849.000.000	31.800.000.000
1	Đầu tư vào Công ty con	251		
2	Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	48.849.000.000	31.800.000.000
3	Đầu tư dài hạn khác	258		
V	Tài sản dài hạn khác	260	1.890.031.968	4.390.177.774
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		3.091.285.774
2	Tài sản dài hạn khác	268	1.890.031.968	1.298.892.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.602.666.554.306	1.313.845.696.970



TT	NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
A	NỢ PHẢI TRẢ	300	1.445.014.221.719	1.158.747.904.101
I	Nợ ngắn hạn	310	1.078.584.517.115	858.961.811.848
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	469.489.182.838	562.938.811.070
2	Phải trả người bán	312	153.233.483.286	201.949.093.138
3	Người mua trả tiền trước	313	404.931.018.557	24.995.377.849
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	3.630.673.261	24.788.337.685
5	Phải trả công nhân viên	315	31.605.418.186	32.104.220.768
6	Chi phí phải trả	316		
7	Các khoản phải trả phải nộp khác	318	14.622.314.355	11.005.268.645
8	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	1.072.426.632	1.180.702.693
II	Nợ dài hạn	330	366.429.704.604	299.786.092.253
1	Vay và nợ dài hạn	334	366.429.704.604	294.785.657.770
2	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		5.000.434.483
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	155.517.901.989	153.110.506.944
I	Vốn chủ sở hữu	410	155.517.901.989	153.110.506.944
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	80.000.000.000	80.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	23.467.650.000	23.467.650.000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413	10.449.146.977	10.449.146.977
4	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	414		525.283
5	Quỹ đầu tư phát triển	417	18.992.768.338	15.643.647.685
6	Quỹ dự phòng tài chính	418	6.228.569.510	5.159.862.437
7	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	89.358.729	52.276.624
8	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	16.290.408.435	18.337.397.938
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
C	LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	2.134.430.598	1.987.285.925
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.602.666.554.306	1.313.845.696.970

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1	Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ	002		
2	Nợ khó đòi đã xử lý	004		
3	Ngoại tệ các loại(USD)	005	3.882,59	397,34

Ngày 20 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC


Lương Đăng Hào


Phạm Văn Nho




Nguyễn Lương Am



**CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG 47**

Mẫu số B02a – DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 4 NĂM 2012**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	263.243.512.328	354.633.081.486	995.717.205.834	1.295.507.663.430
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26	13.651.575	13.453.743	58.967.837	73.432.347
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	263.229.860.753	354.619.627.743	995.658.237.997	1.295.434.231.083
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	218.717.434.220	302.949.558.299	818.813.332.157	1.098.542.838.728
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		44.512.426.533	51.670.069.444	176.844.905.840	196.891.392.355
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2.445.371.165	210.992.715	6.833.085.082	5.455.451.904
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	31.184.909.001	38.430.977.786	123.222.890.484	138.547.749.064
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.734.874.539	31.825.884.288	104.515.261.949	122.076.677.016
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		18.337.221.777	6.931.502.928	39.214.636.348	32.981.155.530
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		-2.564.333.080	6.518.581.445	21.240.464.090	30.817.939.665
11. Thu nhập khác	31		6.633.956.640	541.960.067	6.713.104.413	1.090.639.067
12. Chi phí khác	32		18.437.616	1.910.634	59.810.916	30.900.634
13. Lợi nhuận khác	40		6.615.519.024	540.049.433	6.653.293.497	1.059.738.433
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.051.185.944	7.058.630.878	27.893.757.587	31.877.678.098
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1.006.894.621	1.786.111.149	6.308.764.792	7.516.838.676
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.044.291.323	5.272.519.729	21.584.992.795	24.360.839.422
18. Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		8.653.127	-28.091.485	98.251.405	79.851.105
19. Lợi ích của Công ty mẹ	62		3.035.638.196	5.300.611.214	21.486.741.390	24.280.988.317
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		379	663	2.686	3.035

Người lập biểu

Lương Đăng Hào

Kế toán trưởng

Phạm Văn Nho

Ngày 20 tháng 01 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



11/1/2013



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2012

Chỉ tiêu	MS	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	1.518.894.600.344	1.573.795.437.317
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(890.399.738.734)	(1.162.248.957.949)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(186.365.368.469)	(207.240.095.867)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(104.515.261.949)	(122.076.677.016)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(7.542.708.040)	(8.613.801.163)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	3.838.905.273	1.480.196.285
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(1.452.869.569)	(1.143.613.359)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	332.457.558.856	73.952.488.248
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(125.674.669.948)	(45.320.478.789)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(18.363.322.000)	(18.120.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.980.098.785	5.496.919.792
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(137.057.893.163)	(57.943.558.997)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	1.444.322.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	788.460.826.410	1.088.377.118.945
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(877.928.718.608)	(1.011.767.815.601)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18.243.808.026)	(16.137.518.049)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(106.267.378.224)	60.471.785.295
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	89.132.287.469	76.480.714.546
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	107.768.023.601	31.278.299.280
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	350.100	9.009.775
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	196.900.661.170	107.768.023.601

Ngày 20 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lương Đăng Hào

Phạm Văn Nho



Nguyễn Lương Am



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
Công ty CP xây dựng 47, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty xây dựng 47 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 4411/2001/QĐ/BNN-TCCB ngày 08/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp về việc chuyển Công ty xây dựng 47 thành Công ty CP xây dựng 47 . Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000064 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 27 tháng 06 năm 2005 . Trong quá trình hoạt động Công ty có 12 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 12 vào ngày 01/08/2012 với số mới là 4100258747 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Định cấp .

Theo đó

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là : 80.000.000.000 đ (Tám mươi tỷ đồng chẵn)

Công ty có trụ sở tại : Số 8, Biên Cương, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

2. Lĩnh vực hoạt động của Công ty :

- Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng
- Khai thác, vận chuyển vật liệu xây dựng
- Dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông kết cấu
- Đại tu xe máy thi công
- Sản xuất, phục hồi phụ kiện cơ khí, sản xuất các sản phẩm cơ khí công trình
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, rượu, thuốc lá, dịch vụ Massage.
- Đại lý rượu, bia, nước giải khát. Đại lý dịch vụ Internet.
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế; các dịch vụ du lịch khác.
- Đại lý thu đổi ngoại tệ.
- Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.
- Tổ chức hội nghị, hội thảo.
- Dịch vụ quảng cáo.
- Đại lý bán vé máy bay, tàu hoả.
- Tư vấn du học.
- Kinh doanh vận chuyển khách bằng ô tô theo hợp đồng.
- Kinh doanh dịch vụ thể thao, giải trí trên biển.
- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

Cơ cấu Công ty gồm có 01 Công ty con

Công ty CP Du lịch Hàm Hô có địa chỉ tại : Tây Phú - Tây Sơn - Bình Định

3. Danh sách các Công ty con được hợp nhất :

Công ty CP du lịch Hàm Hô

Địa chỉ : Tây Phú - Tây Sơn - Bình Định

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ và quyền biểu quyết

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2011
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	76,69%	73,83%
Quyền biểu quyết	76,69%	73,83%
Vốn Công ty con	8.663.322.000	7.219.000.000
Vốn góp Công ty mẹ	6.644.322.000	5.330.000.000
Vốn góp cổ đông tối thiểu	2.019.000.000	1.889.000.000

II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt nam phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt nam . Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt nam .

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán đăng ký áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm

Cơ sở hợp nhất

Các Công ty con : Các Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát . Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của một Công ty con để thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của Công ty con đó . Khi đánh giá kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết

tiềm năng đang có hiệu lực . Các báo cáo tài chính của Công ty con đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc quyền kiểm soát .

Công ty liên doanh và các Công ty liên kết : Công ty liên doanh là các công ty mà Công ty mẹ có quyền đồng kiểm soát với bên liên doanh khác . Các công ty liên kết là các công ty chịu ảnh hưởng đáng kể của Công ty mẹ nhưng không chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ . Các báo cáo tài chính hợp nhất ghi nhận lợi ích của Công ty mẹ trên lỗ hoặc lãi của công ty liên doanh và liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu, kể từ ngày chuyển quyền đồng kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể bắt đầu đến khi kết thúc .

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất : Số dư của giao dịch nội bộ và bất kỳ lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất . Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết và công ty liên doanh được loại trừ ở mức lợi ích của Công ty mẹ trong công ty đó . Lỗ chưa thực hiện được loại trừ cũng như lợi nhuận chưa thực hiện, nhưng chỉ khi không có bằng chứng về việc giảm giá tài sản .

Nguyên tắc, trình tự và phương pháp hợp nhất

Nguyên tắc

Công ty mẹ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất phải hợp nhất báo cáo tài chính riêng của mình và của tất cả các công ty con do công ty mẹ kiểm soát, trừ các trường hợp : quyền kiểm soát Công ty mẹ chỉ là tạm thời hoạt động công ty con bị hạn chế trong thời gian dài và ảnh hưởng đáng kể tới khả năng chuyển vốn cho Công ty mẹ Công ty mẹ không được loại trừ ra khỏi báo cáo tài chính hợp nhất các báo cáo tài chính của công ty con có hoạt động kinh doanh khác biệt .

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo nguyên tắc kế toán và nguyên tắc đánh giá theo chuẩn mực kế toán số 21 "Trình bày báo cáo tài chính" và quy định các chuẩn mực kế toán khác .

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự trong tập đoàn .

Trình tự và phương pháp hợp nhất

Cộng hợp các chỉ tiêu trong bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty mẹ và các công ty con trong tập đoàn .

Loại trừ toàn bộ giá trị ghi sổ khoản đầu tư của Công ty mẹ trong từng công ty con và phần vốn của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của từng công ty con và ghi nhận lợi thế thương mại (nếu có) .

Phân bổ lợi thế thương mại (nếu có)

Tách và trình bày lợi ích cổ đông thiểu số thành chỉ tiêu riêng biệt .

Loại trừ toàn bộ các giao dịch nội bộ trong tập đoàn .

Lập các bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh và Bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất .

Lập báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ vào Bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất sau khi đã được điều chỉnh và loại trừ .

Đối với các chỉ tiêu về tài sản, nguồn vốn, doanh thu và chi phí được trình bày như đã trình bày ở các báo cáo riêng của Công ty mẹ và các công ty con có điều chỉnh những yếu tố sau khi hợp nhất :

Doanh thu, giá vốn, lãi và công nợ nội bộ

Vốn đầu tư của Công ty mẹ tương ứng phần vốn chủ sở hữu công ty con .

Lợi ích cổ đông thiểu số cũng như lợi thế thương mại và lợi thế thương mại âm (nếu có) .

Các chỉ tiêu khác theo phương pháp vốn chủ sở hữu ...

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	4.677.574.941	2.612.858.989
Công ty cổ phần xây dựng 47	4.570.302.200	2.612.619.248
Công ty cổ phần du lịch Hàm Hô	107.272.741	239.741
- Tiền gửi ngân hàng	32.223.086.229	75.155.164.612
Tiền việt nam	32.142.328.357	75.146.888.814
Công ty cổ phần xây dựng 47	31.392.854.243	74.866.350.051
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định	31.156.456.700	73.853.555.592
Ngân hàng Vietcombank Quy Nhơn	234.447.543	1.010.844.459
Ngân hàng TMCP Công thương	1.950.000	1.950.000
Công ty cổ phần du lịch Hàm Hô	749.474.114	280.538.763
Ngoại tệ (USD)	80.757.872	8.275.798
. Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định	80.757.872	8.275.798
Tổng cộng	36.900.661.170	77.768.023.601
2. Các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn	160.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định		
Tổng cộng	160.000.000.000	30.000.000.000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác :**Các khoản phải thu ngắn hạn khác :**

Công ty cổ phần xây dựng 47

Công ty cổ phần du lịch Hàm Hô

Tổng cộng**Cuối kỳ****14.017.104.953**

12.910.643.193

1.106.461.760

14.017.104.953**Đầu năm****12.250.838.647**

11.177.844.634

1.072.994.013

12.250.838.647**4. Tài sản ngắn hạn khác :****Chi phí trả trước ngắn hạn**

Công ty cổ phần xây dựng 47

Công ty cổ phần du lịch Hàm Hô

Cuối kỳ**17.181.000**

17.181.000

Cuối kỳ**7.223.736.455**

7.099.505.131

124.231.324

Đầu năm**6.956.909**

6.956.909

Đầu năm**10.986.363**

10.986.363

Thuế GTGT được khấu trừ

Công ty cổ phần xây dựng 47

Công ty cổ phần du lịch Hàm Hô

Tạm ứng

Công ty cổ phần xây dựng 47

Công ty cổ phần du lịch Hàm Hô

3.463.997.133

3.432.786.133

31.211.000

5.026.331.969

4.864.770.549

161.561.420

Tổng cộng**10.704.914.588****5.044.275.241****5. Hàng tồn kho**

- Nguyên liệu, vật liệu

- Công cụ, dụng cụ

- Chi phí SX, KD dở dang

- Hàng hóa

Cuối kỳ

78.171.380.952

502.740.574

382.155.997.655

530.852.165

461.360.971.346**Đầu năm**

88.282.609.243

1.051.943.221

264.861.896.544

639.636.220

354.836.085.228**Cộng giá gốc hàng tồn kho****6. Tăng giảm TSCĐ hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<u>Nguyên giá TSCĐ hữu</u>						
Số dư đầu năm	74.812.641.151	408.313.023.465	146.431.612.960	12.523.444.933	3.101.789.770	645.182.512.279
Mua trong kỳ	1.178.912.000	58.895.773.908	33.581.899.639	2.007.396.567	448.716.673	96.112.698.787
ĐTXDCB hoàn thành						
Tăng khác						
Chuyển sang BĐSĐT						
Thanh lý, nhượng bán	74.664.398	28.500.000				103.164.398
Giảm khác						
Số dư cuối quý	75.916.888.753	467.180.297.373	180.013.512.599	14.530.841.500	3.550.506.443	741.192.046.668
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>						
Số dư đầu năm	13.723.821.737	199.668.473.447	70.808.476.236	7.970.858.886	520.022.000	292.691.652.306
Khấu hao trong kỳ	1.556.825.434	31.605.144.747	12.991.841.315	1.263.438.657	215.664.000	47.632.914.153
Tăng khác						
Chuyển sang BĐSĐT						
Thanh lý, nhượng bán	63.748.000	23.467.000				87.215.000
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	15.216.899.171	231.250.151.194	83.800.317.551	9.234.297.543	735.686.000	340.237.351.459
<u>GTCL của TSCĐ HH</u>						
Tại ngày đầu năm	61.088.819.414	208.644.550.018	75.623.136.724	4.552.586.047	2.581.767.770	352.490.859.973
Tại ngày cuối kỳ	60.699.989.582	235.930.146.179	96.213.195.048	5.296.543.957	2.814.820.443	400.954.695.209

* GTCL cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2012	11.344.793.017	566.937.273	11.911.730.290
Tăng trong kỳ	5.711.938.000		5.711.938.000
Giảm trong kỳ			
Số dư ngày 31/12/2012	17.056.731.017	566.937.273	17.623.668.290
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2012		506.484.234	506.484.234
Khấu hao trong kỳ		59.208.721	59.208.721
Giảm trong kỳ			
Số dư ngày 31/12/2012		565.692.955	565.692.955
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2012	11.344.793.017	60.453.039	11.405.246.056
Tại ngày 31/12/2012	17.056.731.017	1.244.318	17.057.975.335

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

	Cuối kỳ	Đầu năm
Mua sắm TSCĐ		
Xây dựng cơ bản	14.802.675.092	368.465.657
Trụ sở Công ty(08 Biên Cương)	5.859.398.831	
Kho xưởng Phước An	5.989.018.076	
Nhà hàng Định Bình	1.331.373.640	
Cty CP du lịch Hàm Hồ	1.622.884.545	368.465.657
Cộng	14.802.675.092	368.465.657

8. Phải trả người bán và người mua trả trước :

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn :	153.233.483.286	201.949.093.138
Công ty cổ phần xây dựng 47	153.016.402.133	201.744.147.485
Công ty cổ phần du lịch Hàm Hồ	217.081.153	204.945.653
Người mua trả tiền trước	404.931.018.557	24.995.377.849
Tổng cộng	558.164.501.843	226.944.470.987

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế GTGT	4.965.294	19.930.526.018
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	5.261.540	4.096.157
- Thuế TNDN	3.656.005.054	4.889.945.737
- Thuế TNCN		
- Các loại thuế khác	(37.166.827)	(37.166.827)
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.608.200	936.600
Cộng	3.630.673.261	24.788.337.685

10. Các khoản phải trả, phải nộp khác :

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải trả, phải nộp khác :	14.622.314.355	11.005.268.645
Công ty cổ phần xây dựng 47	14.613.513.099	10.913.255.887
Công ty cổ phần du lịch Hàm Hồ	8.801.256	92.012.758
Tổng cộng	14.622.314.355	11.005.268.645

11. Các khoản vay và nợ dài hạn :

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay dài hạn	116.429.704.604	112.440.657.770
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định(VND)	113.559.304.604	106.267.238.570
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định(USD)(138.000USD)	2.870.400.000	6.173.419.200

Nợ dài hạn	250.000.000.000	182.345.000.000
Ban QL ĐT và XD Thủy lợi 6		86.550.000.000
Ban QL ĐT và XD Thủy lợi 7		5.500.000.000
Công ty CP tư vấn xây dựng điện 1		17.337.000.000
Công ty CP TĐ Vĩnh Sơn Sông Hình		55.394.000.000
Ban QL ĐT và XD Thủy lợi 5		851.000.000
Công ty CP thủy điện Buôn Đôn		16.713.000.000
Công ty TNHH thủy điện Trung Sơn	250.000.000.000	
Tổng cộng	366.429.704.604	294.785.657.770

12. Vốn chủ sở hữu :

Cổ phiếu :	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu thường	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>	10.000 đồng/cổ phần	

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

13. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :

Nội dung

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	3.889.383.574	5.389.159.615
Doanh thu thi công xây lắp chính	903.564.168.621	1.204.112.868.289
Dịch vụ khách sạn du lịch	70.472.736.875	57.770.153.443
Doanh thu nhượng bán vật tư	16.135.434.183	20.593.282.437
Doanh thu cho thuê tài sản	16.363.636	453.888.000
Dịch vụ thí nghiệm		18.360.613
Doanh thu khác	1.639.118.945	7.169.951.033
Cộng	995.717.205.834	1.295.507.663.430

Các khoản giảm trừ doanh thu :

Thuế tiêu thụ đặc biệt của khách sạn Hải Âu	58.967.837	73.432.347
---	-------------------	-------------------

Doanh thu thuần :

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	3.889.383.574	5.389.159.615
Doanh thu thi công xây lắp chính	903.564.168.621	1.204.112.868.289
Dịch vụ khách sạn du lịch	70.413.769.038	57.696.721.096
Doanh thu nhượng bán vật tư	16.135.434.183	20.593.282.437
Doanh thu cho thuê tài sản	16.363.636	453.888.000
Dịch vụ thí nghiệm		18.360.613
Doanh thu khác	1.639.118.945	7.169.951.033
Cộng	995.658.237.997	1.295.434.231.083

14. Giá vốn hàng bán :

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán		
Công ty cổ phần xây dựng 47	816.783.726.011	1.092.189.585.832
Công ty cổ phần du lịch Hàm Hồ	2.029.606.146	1.734.925.356
Cộng	818.813.332.157	1.093.924.511.188

15. Doanh thu hoạt động tài chính :

- Lãi góp vốn từ Cty CP Thủy điện Bình Bình
- Lãi tiền gửi, Ngân hàng

Cộng

Năm nay	Năm trước
2.376.000.000	1.584.000.000
4.457.085.082	3.862.967.412
6.833.085.082	5.446.967.412

16. Chi phí tài chính

- Chi phí lãi vay
- Phí bảo lãnh ngân hàng
- Chênh lệch tỷ giá

Cộng

Năm nay	Năm trước
104.515.261.949	122.076.677.016
18.702.417.835	16.266.476.848
5.210.700	204.595.200
123.222.890.484	138.547.749.064

17. Chi phí quản lý doanh nghiệp**Công ty CP xây dựng 47**

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí đồ dùng văn phòng
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Thuế phí, lệ phí
- Chi phí dự phòng
- Chi phí khác bằng tiền

Công ty cổ phần du lịch Hầm Hồ**Cộng**

Năm nay	Năm trước
38.658.577.853	32.252.033.019
7.835.014.000	6.009.141.000
4.647.224.134	2.450.207.153
368.495.008	299.202.815
194.800.000	194.800.000
545.992.450	834.629.624
1.377.294.120	1.604.545.350
23.689.758.141	20.859.507.077
556.058.495	729.122.511
39.214.636.348	32.981.155.530

V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :**1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

- Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu
- Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông
- Lãi trên cổ phiếu

Năm nay	Năm trước
21.486.741.390	24.280.988.317
8.000.000	8.000.000
2.686	3.035

35. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm bảo đảm rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm các khoản nợ, tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn.

Các loại công cụ tài chính**Tài sản tài chính**

- Tiền và các khoản tương đương tiền
- Phải thu khách hàng và phải thu khác
- Đầu tư ngắn hạn
- Tài sản tài chính khác

Cuối quý	Đầu năm
196.900.661.170	107.768.023.601
388.045.873.404	402.475.902.999
1.890.031.968	1.298.892.000
586.836.566.542	511.542.818.600

Công cụ tài chính

- Phải trả khách hàng và phải trả khác
- Công nợ tài chính khác

167.855.797.641	212.954.361.783
250.000.000.000	182.345.000.000
417.855.797.641	395.299.361.783

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái

Công ty không có rủi ro tỷ giá do việc mua bán hàng hóa dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là VND

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro về lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty không có bất kỳ rủi ro lãi suất trọng yếu nào vì Công ty chỉ quan hệ với mỗi ngân hàng BIDV chi nhánh Bình Định truyền thống lâu năm và được Ngân hàng ưu đãi với mức lãi suất thấp nhất, có lợi nhất cho Công ty

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng là các Ban quản lý dự án thuộc nguồn vốn Nhà nước

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền và các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND
Số đầu năm		
Phải trả khách hàng và phải trả khác	212.954.361.783	
Công nợ khác		182.345.000.000
Số cuối kỳ		
Phải trả khách hàng và phải trả khác	167.855.797.641	
Công nợ khác		250.000.000.000

Ban giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND
Số đầu năm		
Tiền và các khoản tương đương tiền	107.768.023.601	
Phải thu khách hàng và phải thu khác	402.475.902.999	
Đầu tư ngắn hạn		
Tài sản tài chính khác		1.298.892.000
Số cuối kỳ		
Tiền và các khoản tương đương tiền	196.900.661.170	
Phải thu khách hàng và phải thu khác	388.045.873.404	
Đầu tư ngắn hạn		
Tài sản tài chính khác		1.890.031.968
Thông tin khác :	Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan	

18. Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay		Năm trước	
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn					
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản					
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%		69,83		69,52
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%		30,17		30,48
1.2. Bố trí cơ cấu vốn					
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%		90,16		88,20
Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%		9,70		11,65
2. Khả năng thanh toán					
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát	Lần		1,11		1,13
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần		1,04		1,06
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	Lần		0,18		0,13
3. Tỷ suất sinh lời					
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu					
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%		2,80		2,46
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%		2,17		1,87
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản					
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%		1,74		2,43
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%		1,35		1,85
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH	%		26,98		30,35

19. Thông tin so sánh

Công ty trình bày Báo cáo tài chính theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ tài chính và các chuẩn mực kế toán đã ban hành.

Trong năm tài chính không có thay đổi lớn nào trong chính sách kế toán áp dụng tại Công ty.

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2011 do Công ty CP xây dựng 47 lập

20. Thông tin về hoạt động liên tục :

Tại thời điểm lập báo cáo này, Ban giám đốc khẳng định Công ty vẫn hoạt động và tuân theo những chính sách đã đề ra.

Ngày 20 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lương Đăng Khoa

Phạm Văn Nho



Nguyễn Lương Am

